

BẢNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số: KH-SCT ngày /4/2024 của Sở Công Thương)

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Kế hoạch chi năm 2024			
						Kế hoạch chi trong quý 1/2024	Kế hoạch chi trong quý 2/2024	Kế hoạch chi trong quý 3/2024	Kế hoạch chi trong quý 4/2024
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6,385,799,764	1,506,477,865	1,583,218,629	1,584,444,405	1,711,658,865
340	341			Quản lý nhà nước	6,385,799,764	1,506,477,865	1,583,218,629	1,584,444,405	1,711,658,865
		6000		Tiền lương	3,343,140,000	829,386,000	836,730,000	836,730,000	840,294,000
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3,343,140,000	829,386,000	836,730,000	836,730,000	840,294,000
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	36,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	36,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
		6100		Phụ cấp lương	1,354,296,240	314,139,060	346,539,060	346,539,060	347,079,060
			6101	Phụ cấp chức vụ	159,840,000	39,960,000	39,960,000	39,960,000	39,960,000
			6102	Phụ cấp khu vực	77,760,000	19,440,000	19,440,000	19,440,000	19,440,000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	112,345,920	28,086,480	28,086,480	28,086,480	28,086,480
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	32,961,600	8,240,400	8,240,400	8,240,400	8,240,400
			6124	Phụ cấp công vụ	971,388,720	218,412,180	250,812,180	250,812,180	251,352,180
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	10,000,000		2,000,000	5,000,000	3,000,000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	10,000,000		2,000,000	5,000,000	3,000,000
		6200		Tiền thưởng	47,000,000				47,000,000
			6201	Thưởng thường xuyên	45,000,000				45,000,000

			6249	Thưởng khác	2,000,000				2,000,000
--	--	--	------	-------------	-----------	--	--	--	-----------

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Kế hoạch chi trong 4 quý năm 2024			
						Kế hoạch chi trong quý 1/2024	Kế hoạch chi trong quý 2/2024	Kế hoạch chi trong quý 3/2024	Kế hoạch chi trong quý 4/2024
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
		6250		Phúc lợi tập thể	151,667,000	53,667,000	34,000,000	27,000,000	37,000,000
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	11,100,000	3,100,000	4,000,000	2,000,000	2,000,000
			6299	Chi khác	140,567,000	50,567,000	30,000,000	25,000,000	35,000,000
		6300		Các khoản đóng góp	781,763,220	195,440,805	195,440,805	195,440,805	195,440,805
			6301	Bảo hiểm xã hội	608,599,180	152,149,795	152,149,795	152,149,795	152,149,795
			6302	Bảo hiểm y tế	104,331,288	26,082,822	26,082,822	26,082,822	26,082,822
			6303	Kinh phí công đoàn	68,832,752	17,208,188	17,208,188	17,208,188	17,208,188
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	20,000,000		5,000,000	5,000,000	10,000,000
			6449	Chi khác	20,000,000		5,000,000	5,000,000	10,000,000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	30,050,000	5,800,000	8,050,000	8,100,000	8,100,000
			6501	Tiền điện	26,850,000	5,100,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000
			6502	Tiền nước	3,200,000	700,000	800,000	850,000	850,000
		6550		Vật tư văn phòng	39,000,000	8,000,000	11,000,000	9,000,000	11,000,000
			6551	Văn phòng phẩm	23,000,000	5,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
			6552	Văn phòng phẩm	7,000,000		2,000,000	2,000,000	3,000,000
			6599	Vật tư văn phòng khác	9,000,000	3,000,000	3,000,000	1,000,000	2,000,000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	56,770,000	10,190,000	13,900,000	15,790,000	16,890,000
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12,200,000	2,000,000	3,200,000	3,500,000	3,500,000

			6603	Cước phí bưu chính	10,000,000	2,400,000	2,500,000	2,500,000	2,600,000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8,970,000	2,640,000	1,050,000	2,640,000	2,640,000
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Kế hoạch chi trong 4 quý năm 2024			
						Kế hoạch chi trong quý 1/2024	Kế hoạch chi trong quý 2/2024	Kế hoạch chi trong quý 3/2024	Kế hoạch chi trong quý 4/2024
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5,000,000	0	3,000,000	1,000,000	1,000,000
			6608	Phim ảnh, âm phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5,000,000	0	0	2,000,000	3,000,000
			6618	Khoản điện thoại	12,600,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000
			6649	Chi khác	3,000,000		1,000,000	1,000,000	1,000,000
		6650		Hội nghị	10,000,000		2,500,000	1,500,000	6,000,000
			6651	Photo tài liệu phục vụ hội nghị CBCC; hội nghị tổng kết ngành,... (giấy photo, mực photo,....	1,000,000				1,000,000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2,000,000			1,000,000	1,000,000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	1,500,000			500,000	1,000,000
			6657	Các khoản thuê mướn	1,500,000		500000		1,000,000
			6658	Chi bù tiền ăn hội nghị	2,000,000		1,000,000		1,000,000
			6699	Chi phí khác	2,000,000		1,000,000		1,000,000
		6700		Công tác phí	82,000,000	12,000,000	25,000,000	22,000,000	23,000,000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	19,000,000	3,000,000	6,000,000	5,000,000	5,000,000
			6702	Phụ cấp công tác phí	27,000,000	3,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	24,000,000	3,000,000	8,000,000	6,000,000	7,000,000
			6704	Khoản công tác phí	12,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
		6750		Chi phí thuê mướn	131,000,000	19,000,000	32,000,000	40,000,000	40,000,000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	131,000,000	19,000,000	32,000,000	40,000,000	40,000,000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30,693,304	4,000,000	8,203,764	11,489,540	7,000,000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15,000,000	2,000,000	5,000,000	5,000,000	3,000,000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9,203,764	2,000,000	2,203,764	3,000,000	2,000,000
			6921	Sửa đường điện, cấp thoát nước	6,489,540		1,000,000	3,489,540	2,000,000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60,000,000				60,000,000

			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	60,000,000				60,000,000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10,000,000		6,000,000	1,000,000	3,000,000
			7049	Chi khác	4,000,000			1,000,000	3,000,000
			7053	Bảo trì phần	6,000,000		6,000,000		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Kế hoạch chi trong 4 quý năm 2024			
						Kế hoạch chi trong quý 1/2024	Kế hoạch chi trong quý 2/2024	Kế hoạch chi trong quý 3/2024	Kế hoạch chi trong quý 4/2024
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
		7750		Chi khác	135,000,000	29,500,000	34,500,000	37,500,000	33,500,000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2,000,000	500,000	500,000	500,000	500,000
			7761	Chi tiếp khách	120,000,000	24,000,000	32,000,000	34,000,000	30,000,000
			7799	Chi các khoản khác	13,000,000	5,000,000	2,000,000	3,000,000	3,000,000
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	57,420,000	16,355,000	13,355,000	13,355,000	14,355,000
			7853	Chi khen thưởng hoạt động của Đảng	4,000,000	4,000,000			
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	41,420,000	10,355,000	10,355,000	10,355,000	10,355,000
			7899	Chi công tác Đảng (tiếp khách; hội nghị; khác)	12,000,000	2,000,000	3,000,000	3,000,000	4,000,000

Nội dung tạm tính dự kiến tiết kiệm	Số tiền
1. Dự toán năm trước chuyển sang năm 2024	138,759,186
2. Tổng dự toán kinh phí được giao đầu năm 2024	6,814,420,000
3. Kinh phí tiết kiệm năm 2023 và được giao 2024 là (3=1+2)	6,953,179,186
4. Kế hoạch dự kiến chi trong năm 2024	6,385,799,764
5. Dự kiến tiết kiệm năm 2024 (5=3-4)	567,379,422
6. Dự kiến sử dụng phúc lợi tiết kiệm năm 2024 (6 = 5*25/100)	141,844,855

7. Dự kiến sử dụng thu nhập tiết kiệm năm 2024 ($7=5*75/100$)	425,534,566
Tỷ lệ tạm tính tiết kiệm năm 2024 = $5/1(\%)$	8.16%

567379422

